

TÌNH TRẠNG SUY DINH DƯỠNG Ở HỌC SINH CỦA HAI TRƯỜNG TIỂU HỌC TẠI HUYỆN TRÙNG KHÁNH, TỈNH CAO BẰNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN

Nguyễn Thành Trung¹, Trương Thị Thùy Dương²

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá tình trạng suy dinh dưỡng ở học sinh của hai trường tiểu học tại huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Phân tích một số yếu tố liên quan đến tình trạng suy dinh dưỡng của học sinh tại địa điểm nghiên cứu. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp mô tả với thiết kế cắt ngang trên 772 học sinh và 772 phụ huynh học sinh của hai trường tiểu học tại huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. **Kết quả nghiên cứu:** Tỷ lệ suy dinh dưỡng chung của hai trường tiểu học khá cao chiếm 17,9%, trong đó suy dinh dưỡng thể nhẹ cân chiếm tỷ lệ cao nhất 8,0%, suy dinh dưỡng thể thấp còi chiếm 5,7%, chiếm tỷ lệ thấp nhất là suy dinh dưỡng thể gầy còm 5,4%. Tỷ lệ suy dinh dưỡng chung ở nữ (18,3%) cao hơn nam (17,5%), trong đó tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và gầy còm ở học sinh nữ (8,6% và 6,3%) cao hơn học sinh nam (7,4% và 4,5%). Tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê về tỷ lệ 3 thể suy dinh dưỡng và suy dinh dưỡng chung ở nam và nữ với $p > 0,05$. Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa trình độ học vấn, nghề nghiệp của phụ huynh học sinh với tình trạng suy dinh dưỡng của học sinh ($p < 0,05$).

Từ khóa: Suy dinh dưỡng, nhẹ cân, thấp còi, gầy còm, yếu tố liên quan, trường tiểu học, Thị Trấn Trùng Khánh, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

SUMMARY

THE STATUS OF MALNUTRITION IN CHILDREN AT TWO AND SOME RELATED FACTORS

Objectives: To assess the nutritional status of students in two primary schools in Trung Khanh district, Cao Bang province. Analysis of some factors related to undernutrition of students at research location. **Subjects and research methods:** The study was conducted by descriptive method with a cross-sectional design on 772 students and 772 student's parents of two primary schools in Trung Khanh district, Cao Bang province. **Research results:** The overall malnutrition rate of the two primary schools was quite high, accounting for 17.9%, of which underweight malnutrition accounted for the highest rate of 8.0%, stunting malnutrition accounted for 5.7%, the lowest rate was wasting 5.4%. The

overall rate of malnutrition among girls (18.3%) was higher than that of boys (17.5%), in which the rate of underweight and emaciation among female students (8.6% and 6.3 respectively) % was higher than male students (7.4% and 4.5%). However, the difference is not statistically significant in the rate of 3 types of malnutrition and general undernutrition in boys and girls with $p > 0.05$. There was a statistically significant relationship between the educational level, occupation of the student's parents and the student's malnutrition ($p < 0.05$).

Keywords: Malnutrition, underweight, stunting, wasting, related factors, primary school, Trung Khanh town, Dam Thuy commune, Trung Khanh district, Cao Bang province.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Học sinh tiểu học là một trong những đối tượng đặc biệt cần được quan tâm đầy đủ, toàn diện về dinh dưỡng và sức khỏe. Đây là lứa tuổi chuyển tiếp, phát triển nhanh cả về trí tuệ và thể lực. Chế độ dinh dưỡng không hợp lý ở lứa tuổi này có thể dẫn đến suy dinh dưỡng hoặc thừa cân, béo phì. Sự phát triển chiều cao và thể lực sẽ bị hạn chế nếu trẻ bị suy dinh dưỡng, ngược lại khi bị thừa cân, béo phì, trẻ sẽ có nguy cơ mắc các bệnh mạn tính không lây sau này ở tuổi trưởng thành như: tăng huyết áp, bệnh mạch vành, đái tháo đường, viêm xương khớp, sỏi mật, gan nhiễm mỡ và một số bệnh ung thư làm giảm chất lượng cuộc sống và giảm tuổi thọ nếu không được điều trị kịp thời.

Kết quả nghiên cứu gần đây của tác giả Trương Thị Thùy Dương, Trần Thị Hồng Vân và Cộng sự (2017) trên 1697 học sinh hai trường tiểu học thành phố Thái Nguyên cho thấy: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân chiếm 8,2%, thể thấp còi là 4,9% và thể gầy còm là 6,6% [4].

Việc phát hiện sớm tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ để đưa ra biện pháp can thiệp kịp thời nhằm giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng và kiểm soát nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe là hết sức cần thiết.

Cao Bằng là một tỉnh miền núi phía Bắc, các nghiên cứu về tình trạng dinh dưỡng của học sinh tiểu học còn rất hạn chế. Vậy tình trạng dinh dưỡng của học sinh tiểu học như thế nào? Chúng tôi nghiên cứu đề tài với hai mục tiêu:

- *Đánh giá tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em tại hai trường tiểu học của huyện Trùng*

¹Trung tâm Y tế huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng

²Trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên

Chịu trách nhiệm chính: Trương Thị Thùy Dương

Email: truonngthithuyduong@tnmc.edu.vn

Ngày nhận bài: 2.2.2023

Ngày phản biện khoa học: 10.4.2023

Ngày duyệt bài: 24.4.2023

Khánh, tỉnh Cao Bằng năm 2022.

- Phân tích một số yếu tố liên quan đến tình trạng suy dinh dưỡng của học sinh tại địa điểm nghiên cứu.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- Học sinh tại 2 trường tiểu học thuộc huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

- Phụ huynh học sinh (Bố mẹ hoặc người nuôi dưỡng trẻ chính).

***Tiêu chuẩn lựa chọn đối tượng nghiên cứu:** Trẻ đang học tại 2 trường tiểu học tại thời điểm nghiên cứu, tự nguyện tham gia nghiên cứu và được sự đồng ý của gia đình.

***Tiêu chuẩn loại trừ:** Những trẻ đang mắc bệnh cấp tính hoặc bệnh mạn tính như lao, nhiễm HIV/AIDS hoặc các bệnh mạn tính khác.

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

- Thời gian: Từ tháng 1 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022

- Địa điểm nghiên cứu: Trường tiểu học thị trấn Trùng Khánh và Trường tiểu học Đàm Thủy, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

2.3. Phương pháp và thiết kế nghiên cứu. Nghiên cứu mô tả, thiết kế cắt ngang.

2.4. Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

***Cỡ mẫu:** Cỡ mẫu toàn bộ học sinh của 2 trường tiểu học của huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng:

- Trường tiểu học thị trấn Trùng Khánh, thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh hiện tại có 476 học sinh.

- Trường tiểu học Đàm Thủy, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh hiện tại có khoảng 296 học sinh. Như vậy cỡ mẫu: $n = 772$

***Phương pháp chọn mẫu:** Chọn chủ đích thị trấn Trùng Khánh và xã Đàm Thủy của huyện Trùng Khánh của tỉnh Cao Bằng. Tại thị trấn Trùng Khánh có 01 trường tiểu học, tại xã Đàm Thủy chọn chủ đích 01 trường tiểu học. Dựa vào danh sách học sinh do Nhà trường cung cấp, từ đó sẽ lựa chọn được học sinh tham gia vào nghiên cứu.

2.5. Biến số và chỉ số nghiên cứu

2.5.1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

- Đặc điểm của học sinh: Tuổi, giới.

- Đặc điểm của phụ huynh học sinh: Trình độ học vấn, nghề nghiệp của phụ huynh học sinh, hoàn cảnh kinh tế hộ gia đình.

2.5.2. Tình trạng suy dinh dưỡng của học sinh

Tỷ lệ suy dinh dưỡng chung và tỷ lệ các thể suy dinh dưỡng (nhẹ cân, thấp còi, gày còm).

2.5.3. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ em. Mỗi liên quan giữa giới của học sinh, trình độ học vấn, nghề nghiệp của phụ huynh học sinh, hoàn cảnh kinh tế hộ gia đình với tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ.

2.6. Tiêu chuẩn đánh giá tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan

***Đánh giá hoàn cảnh kinh tế của gia đình trẻ dựa vào:** Nghị định 07/2021/NĐ-CP ngày 27/1/2021 của Chính phủ về Quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

***Đánh giá tình trạng suy dinh dưỡng: theo bảng phân loại tình trạng dinh dưỡng Z-score của WHO 2007 [6]:**

+ SDD thể nhẹ cân: Cân nặng theo tuổi (Weight for age) Z - score < - 2 SD.

+ SDD thể thấp còi: Chiều cao theo tuổi (Height for age) Z - score < - 2 SD

+ SDD thể gày còm: BMI theo tuổi (BMI for age) Z - score < - 2SD

+ Thừa cân: Khi BMI theo tuổi (BMI for age) > + 1 SD.

+ Béo phì khi BMI theo tuổi (BMI for age) > + 2 SD.

2.7. Kỹ thuật thu thập thông tin

*Thu thập chỉ số cân nặng, chiều cao của trẻ em:

- Cân: Sử dụng cân Seca của Nhật Bản (độ chính xác 0,1kg).

- Chiều cao: Đo bằng thước gỗ của UNICEF có độ chia chính xác tới mm.

* Thu thập số liệu thông tin chung của phụ huynh học sinh bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp dựa vào bộ câu hỏi đã được thiết kế sẵn. Mỗi đối tượng được phỏng vấn trong khoảng 20 - 30 phút.

2.8. Phương pháp xử lý số liệu. Số liệu được làm sạch, nhập trên phần mềm Epi Data 3.1 và xử lý trên phần mềm SPSS 26.0 với các test thống kê thích hợp.

2.9. Vấn đề đạo đức trong nghiên cứu.

Tuân thủ quy trình xét duyệt của Hội đồng Đạo đức của trường Đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên, chỉ tiến hành nghiên cứu khi được Hội đồng Đạo đức chấp thuận và được sự đồng ý của lãnh đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng và trường tiểu học thị trấn Trùng Khánh, trường tiểu học Đàm Thủy, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

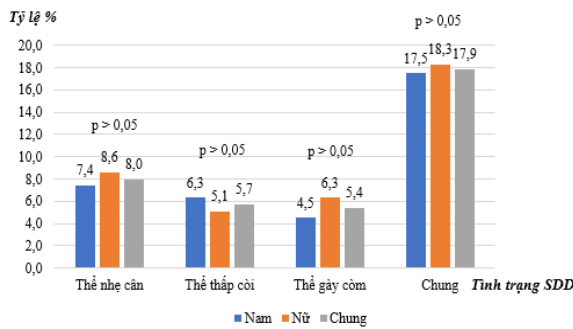
3.1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 3.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu theo giới và độ tuổi

Trường	Giới	Độ tuổi										Chung	
		6		7		8		9		10			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Trường tiểu học thị trấn Trùng Khánh	Nam	65	46,8	42	52,5	49	52,7	36	44,4	44	53,0	236	49,6
	Nữ	74	53,2	38	47,5	44	47,3	45	55,6	39	47,0	240	50,4
	Tổng số	139	100,0	80	100,0	93	100,0	81	100,0	83	100,0	476	100,0
Trường tiểu học Đàm Thủy	Nam	37	47,4	31	50,8	31	47,0	27	45,0	16	51,6	142	48,0
	Nữ	41	52,6	30	49,2	35	53,0	33	55,0	15	48,4	154	52,0
	Tổng số	78	100,0	61	100,0	66	100,0	60	100,0	31	100,0	296	100,0
Chung	Nam	102	47,0	73	51,8	80	50,3	63	44,7	60	52,6	378	49,0
	Nữ	115	53,0	68	48,2	79	49,7	78	55,3	54	47,4	394	51,0
	Tổng số	217	100,0	141	100,0	159	100,0	141	100,0	114	100,0	772	100,0

Nhận xét: Trong 772 học sinh tham gia nghiên cứu: Tỷ lệ độ tuổi 6 và 9 ở học sinh nữ cao hơn học sinh nam, ngược lại tỷ lệ độ tuổi 7,8,10 ở học sinh nam cao hơn học sinh nữ. Tuy nhiên tỷ lệ học sinh nữ chung (51,0%) cao hơn học sinh nam chung (49,0%).

3.2. Tình trạng suy dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của học sinh hai trường tiểu học tại huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng năm 2022



Biểu đồ 3.1. Tình trạng suy dinh dưỡng của học sinh hai trường tiểu học tại huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng

Nhận xét: Tỷ lệ suy dinh dưỡng chung của hai trường tiểu học là 17,9%, trong đó suy dinh dưỡng thể nhẹ cân chiếm tỷ lệ cao nhất 8,0%, suy dinh dưỡng thể thấp còi chiếm 5,7%, chiếm tỷ lệ thấp nhất là suy dinh dưỡng thể gầy còm 5,4%. Tỷ lệ suy dinh dưỡng chung ở nữ (18,3%) cao hơn nam (17,5%), trong đó tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và gầy còm ở học sinh nữ (8,6% và 6,3%) cao hơn học sinh nam (7,4% và 4,5%), Tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê về tỷ lệ 3 thể suy dinh dưỡng và suy dinh dưỡng chung ở nam và nữ với $p > 0,05$.

Bảng 3.2. Mối liên quan giữa giới của học sinh với tình trạng suy dinh dưỡng của học sinh

Giới tính	Tình trạng DD		Nhóm không SDD		Tổng số		p
	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	
Nữ	72	18,3	322	81,7	394	100,0	> 0,05
Nam	66	17,5	312	82,5	378	100,0	
Tổng số	138	17,9	634	82,1	772	100,0	

Nhận xét: Không có mối liên quan giữa giới của học sinh với tình trạng suy dinh dưỡng của học sinh ($p > 0,05$).

Bảng 3.3. Mối liên quan giữa trình độ học vấn của phụ huynh học sinh với tình trạng suy dinh dưỡng của học sinh

Trình độ học vấn	Tình trạng DD		Nhóm không SDD		Tổng số		p
	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	
Dưới THPT	32	25,0	96	75,0	128	100,0	< 0,05
Từ THPT trở lên	106	16,5	538	83,5	644	100,0	
Tổng số	138	17,9	634	82,1	772	100,0	

Nhận xét: Có mối liên quan giữa trình độ học vấn của phụ huynh học sinh với tình trạng suy dinh dưỡng của học sinh ($p < 0,05$). Nhóm học sinh của phụ huynh có trình độ dưới THPT trở xuống có tỷ lệ suy dinh dưỡng (25,0%) cao hơn nhóm học sinh của phụ huynh có trình độ học vấn từ THPT trở lên (16,5%).

Bảng 3.4. Mối liên quan giữa nghề nghiệp của phụ huynh học sinh với tình trạng suy dinh dưỡng của học sinh

Nghề nghiệp	Tình trạng DD		Nhóm SDD		Nhóm không SDD		Tổng số		p
	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	
Kinh doanh/buôn bán/nội trợ/khác	109	21,1	408	78,9	517	100,0			< 0,05
Cán bộ viên chức	29	11,4	226	88,6	255	100,0			
Tổng số	138	17,9	634	82,1	772	100,0			

Nhận xét: Có mối liên quan giữa nghề nghiệp của phụ huynh học sinh với tình trạng suy dinh dưỡng của học sinh ($p < 0,05$). Nhóm học sinh của phụ huynh có nghề nghiệp là kinh doanh/buôn bán/nội trợ/khác có tỷ lệ suy dinh dưỡng (21,1%) cao hơn nhóm học sinh của phụ huynh có nghề nghiệp là cán bộ viên chức (11,4%).

Bảng 3.5. Mối liên quan giữa hoàn cảnh kinh tế của hộ gia đình với tình trạng suy dinh dưỡng của học sinh

Hoàn cảnh kinh tế	Tình trạng DD		Nhóm SDD		Nhóm không SDD		Tổng số		p
	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	
Nghèo, cận nghèo	60	18,8	259	81,2	319	100,0			> 0,05
Không nghèo, cận nghèo	78	17,2	375	82,8	453	100,0			
Tổng số	138	17,9	634	81,1	772	100,0			

Nhận xét: Không có mối liên quan giữa hoàn cảnh kinh tế gia đình với tình trạng suy dinh dưỡng của học sinh ($p > 0,05$).

IV. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi ở biểu đồ 3.1 cho thấy tỷ lệ suy dinh dưỡng chung ở học sinh hai trường tiểu học của huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng khá cao chiếm 17,9% trong đó tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân là 8,0%,. Kết quả về tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của chúng tôi cao hơn kết quả nghiên cứu của tác giả Nguyễn Quang Dũng và Cộng sự (2017) trên cùng nhóm đối tượng nghiên cứu tại tỉnh Hưng Yên (6,8%) [3]. Tuy nhiên, kết quả này lại thấp hơn so với kết quả nghiên cứu của tác giả Trương Thị Thùy Dương và Cộng sự (2017) tại Thái Nguyên (8,2%) [4].

Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi trong nghiên cứu của chúng tôi là 5,7%, kết quả này thấp hơn so với kết quả nghiên cứu về tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi (5,9%) của tác giả Nguyễn Quang Dũng và Cộng sự (2017) tại tỉnh Hưng Yên [3], tỷ lệ này cao hơn so với tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi (5,0%) trong nghiên cứu của tác giả Trương Thị Thùy Dương và Cộng sự (2017) ở hai trường tiểu học tại thành phố Thái Nguyên: 5,0% [4].

Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm là 5,4%, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ SDD gầy còm của Nguyễn Quang Dũng và CS (2017) tại tỉnh Hưng Yên: 11,3% [3] và cũng thấp hơn tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm (6,6%) trong nghiên cứu của Trương Thị Thùy Dương và Cộng sự (2017) tại ở hai trường tiểu học tại thành phố Thái Nguyên[4]. Tỷ lệ này lại cao hơn so với nghiên cứu của Phạm Công Danh và Cộng sự (2019) tại

Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm ở học sinh là 3,5% [2].

Có thể giải thích về sự khác nhau giữa kết quả nghiên cứu về tỷ lệ suy dinh dưỡng của một số nghiên cứu: Do có sự khác nhau về thời điểm tiến hành nghiên cứu, hoàn cảnh kinh tế, vị trí địa lý...

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy: Có mối liên quan giữa giữa trình độ học vấn của phụ huynh học sinh với tình trạng suy dinh dưỡng của học sinh ($p < 0,05$). Nhóm học sinh của phụ huynh có trình độ dưới THPT trở xuống có tỷ lệ suy dinh dưỡng (25,0%) cao hơn nhóm học sinh của phụ huynh có trình độ học vấn từ THPT trở lên 16,5%) (bảng 3.3). Kết quả nghiên cứu của Đinh Đạo và Cộng sự (2010) trên trẻ em dưới 5 tuổi tại tỉnh Quảng Nam cũng cho thấy có 44,1% suy dinh dưỡng ở trẻ là con của các bà mẹ mù chữ, cao hơn so với 38,1% suy dinh dưỡng ở trẻ là con những bà mẹ học vấn tiểu học và 32,2% trẻ SDD ở nhóm bà mẹ có trình độ học vấn trên tiểu học ($p < 0,01$) [5]. Trình độ học vấn thấp có thể dẫn tới kiến thức, thực hành dinh dưỡng hợp lý trong nuôi dưỡng con bị hạn chế.

Kết quả bảng 3.4 trong nghiên cứu của chúng tôi cho thấy: Có mối liên quan giữa nghề nghiệp của phụ huynh học sinh với tình trạng suy dinh dưỡng của học sinh ($p < 0,05$). Nhóm học sinh của phụ huynh có nghề nghiệp là kinh doanh/buôn bán/nội trợ/khác có tỷ lệ suy dinh dưỡng (21,1%) cao hơn nhóm học sinh của phụ huynh có nghề nghiệp là cán bộ viên chức (11,4%). Nghiên cứu của tác giả Nhật Cảm Anh

và Công sự (2017) ở học sinh tại thành phố Hà Nội cũng cho kết quả tương tự: Có mối liên quan giữa nghề nghiệp của mẹ với tình trạng suy dinh dưỡng của học sinh [1]. Những gia đình làm nghề kinh doanh, buôn bán, nội trợ và nghề khác có thể cơ hội tiếp cận các kiến thức về dinh dưỡng hợp lý trong chăm sóc con ít hơn so với nhóm phụ huynh là cán bộ, viên chức.

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ suy dinh dưỡng chung của hai trường tiểu học khá cao chiếm 17,9%, trong đó suy dinh dưỡng thể nhẹ cân chiếm tỷ lệ cao nhất 8,0%, suy dinh dưỡng thể thấp còi chiếm 5,7%, chiếm tỷ lệ thấp nhất là suy dinh dưỡng thể gầy còm 5,4%. Tỷ lệ suy dinh dưỡng chung ở nữ (18,3%) cao hơn nam (17,5%), trong đó tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và gầy còm ở học sinh nữ (8,6% và 6,3%) cao hơn học sinh nam (7,4% và 4,5%), Tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê về tỷ lệ 3 thể suy dinh dưỡng và suy dinh dưỡng chung ở nam và nữ với $p > 0,05$.

Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa trình độ học vấn, nghề nghiệp của phụ huynh học sinh với tình trạng suy dinh dưỡng của học sinh ($p < 0,05$).

VI. KHUYẾN NGHỊ

Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Gia đình và Nhà trường trong việc xây dựng chế độ ăn

hợp lý cho học sinh, đặc biệt đối với trẻ suy dinh dưỡng cần tăng cường chế độ ăn giàu các chất dinh dưỡng sinh năng lượng đặc biệt thức ăn giàu protein).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Nhật Cảm, Nguyễn Thị Thi Thơ, Nguyễn Thị Kiều Anh (2017), Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm và một số yếu tố liên quan của học sinh từ 11-17 tuổi tại thành phố Hà Nội, Tạp chí Y học dự phòng, tập 27, số 7, tr. 120-129.
2. Phạm Công Danh, Phạm Văn Phú (2020), Tình trạng dinh dưỡng ở học sinh tiểu học tại huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh năm 2019, Tạp chí Y học Cộng Đồng, tập 58, số 5, tr.142-148.
3. Nguyễn Quang Dũng, Nguyễn Thị Hiền (2017), Suy dinh dưỡng ở trẻ tiểu học và các yếu tố liên quan tại một số xã của huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Tạp chí Y học dự phòng, tập 27, số 7, tr.50-57.
4. Trương Thị Thùy Dương, Trần Thị Hồng Vân, Trần Thị Huyền Trang, Hà Thị Huân (2017), Thực trạng suy dinh dưỡng ở học sinh hai trường tiểu học và một số yếu tố liên quan tại thành phố Thái Nguyên, Tạp chí Y học thực hành (1065), số 12, tr.5-8.
5. Đinh Đạo, Võ Văn Thắng, Đỗ Thị Hòa (2010), "Thực trạng suy dinh dưỡng và các yếu tố liên quan ở trẻ em dưới 5 tuổi dân tộc thiểu số huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam năm 2010", Tạp chí Khoa học, Đại học Huế, số 27 (61), tr.39-49.
6. WHO (2007), "Growth reference data for 0-19 years", World Health Organization. <http://www.WHO.int/childgrowth/standards/en/,2007>.

KHẢO SÁT TÌNH HÌNH BỆNH LÝ MÃN TÍNH Ở SẢN PHỤ TẠI KHOA ĐẸ BỆNH VIỆN PHỤ SẢN TRUNG ƯƠNG TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đoàn Thị Phương Lam¹, Trương Thị Hà Khuyên¹, Nguyễn Thị Lý¹, Nguyễn Mạnh Thắng¹, Trần Thị Huệ¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: xác định các bệnh mãn tính gặp phải ở sản phụ tại khoa Đẻ bệnh viện Phụ sản Trung ương; hướng xử trí và kết quả sản khoa, tai biến và biến chứng có thể gặp với người mẹ và trẻ sơ sinh. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả trên 125 sản phụ có bệnh mãn tính ở tại khoa Đẻ BVPSTW từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2022. **Kết quả nghiên cứu và bàn luận:** Trong thời gian 6

tháng đầu năm 2022 đã có 125 sản phụ mắc bệnh mãn tính tại khoa Đẻ, trong đó bệnh chiếm tỷ lệ cao nhất là tăng huyết áp (HA) chiếm 31,2%, chiếm tỷ lệ cao thứ hai là bệnh đái tháo đường (ĐTĐ) điều trị insulin với 30,4%, đứng thứ ba là bệnh giảm tiểu cầu không rõ nguyên nhân chiếm 14,4%. Kết quả xử trí sản khoa có tổng số 70,4% sản phụ mắc bệnh mãn tính mổ lấy thai, chỉ có 29,6% sản phụ đẻ đường âm đạo. Trong nghiên cứu không có sản phụ nào bị tai biến, biến chứng trong và sau sinh. Có 1 trường hợp trẻ sơ sinh cân nặng lớn hơn tuổi thai là 4500gr ở sản phụ ĐTĐ, 3 trẻ sơ sinh đủ tháng có trọng lượng thai nhỏ < 2500gr (2 của người mẹ bị tăng HA và 1 trẻ ở mẹ bị ĐTĐ), 1 trường hợp thai chết lưu trong bụng mẹ ở sản phụ có tăng HA mạn không kiểm soát tốt, có 4 trẻ phải chăm sóc đặc biệt vì sinh non.

Từ khóa: bệnh mãn tính, sản phụ, trẻ sơ sinh

¹Bệnh viện Phụ sản Trung ương

Chịu trách nhiệm chính: Đoàn Thị Phương Lam

Email: doanphuonglam.nhogg@gmail.com

Ngày nhận bài: 3.2.2023

Ngày phản biện khoa học: 11.4.2023

Ngày duyệt bài: 20.4.2023